

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.634.124	16.985.444	11.782.803	-5.202.641	69%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.130.600	3.931.000	4.443.500	512.500	113%
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.779.500	2.508.653	3.120.200	611.547	124%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.351.100	1.422.347	1.323.300	-99.047	93%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.503.524	8.453.028	7.338.605	-1.114.423	87%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.162.191	4.162.191	5.383.426	1.221.235	129%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.341.333	4.290.837	1.955.179	-2.335.658	46%
III	Thu chuyển nguồn CCTL của NSDP đến hết năm 2024 còn dư sang bố trí dự toán chi NSDP năm 2025 để tạo nguồn CCTL 2,34 trđ			698		
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
V	Thu kết dư		171.690		-171.690	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.429.726		-4.429.726	
B	TỔNG CHI NSDP	10.702.624	16.719.620	11.790.203	1.087.579	110%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.361.291	8.263.161	9.835.024	1.473.733	118%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.027.220	1.442.000	1.024.690	-2.530	100%
2	Chi thường xuyên	5.777.927	6.452.000	6.981.357	1.203.430	121%
3	Chi trả nợ lãi, gốc các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	2.100	10.705	2.300	200	110%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	165.856		196.552	30.696	119%
	Trong đó: 2% bổ sung nguồn dự toán từ nguồn tăng thu so với dự toán Trung ương giao	26.940		34.280	7.340	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
7	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.318.688	333.799	1.621.725	303.037	123%
	Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định	131.571		139.747		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	130.593		155.213		
	- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu	22.553		22.122		
	- Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương			10.000		
	- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý	1.033.971		1.294.642		
8	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (Ủy thác qua ngân hàng CSXH)		15.000			
9	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500	8.657	7.400	-61.100	11%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.341.333	4.290.837	1.955.179	-386.154	84%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.353.958	832.473	657.402	-696.556	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	987.375	3.458.364	1.297.777	310.402	131%
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	823.220	3.087.727	824.064	844	100%
2.2	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	164.155	370.637	473.713	309.558	289%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.986.753			
IV	Chi ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên		178.868			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	68.500	8.657	7.400	-61.100	11%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	77.100	8.657	17.100	-60.000	198%
I	Vay để bù đắp bội chi	68.500	8.657	7.400	-61.100	85%
II	Vay để trả nợ gốc	8.600		9.700	9.700	

Ghi chú:(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	4.425.000	3.931.000	5.000.000	4.443.500	113,0%	113,0%
I	Thu nội địa	4.109.000	3.931.000	4.680.000	4.443.500	113,9%	113,0%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	788.670	788.670	650.000	650.000	82,4%	82,4%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	317.689	317.689	170.800	170.800	53,8%	53,8%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.331	27.331	20.000	20.000	73,2%	73,2%
1.3	Thuế tài nguyên	443.650	443.650	459.200	459.200	103,5%	103,5%
-	Thuế tài nguyên nước	441.000	441.000	459.000	459.000	104,1%	104,1%
-	Thuế tài nguyên khác	2.650	2.650	200	200	7,5%	7,5%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	50.230	50.230	51.000	51.000	101,5%	101,5%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	25.620	25.620	28.040	28.040	109,4%	109,4%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.250	24.250	22.460	22.460	92,6%	92,6%
2.3	Thuế tài nguyên	360	360	500	500	138,9%	138,9%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	6.000	6.000	1.000	1.000	16,7%	16,7%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	1.000	1.000	500	500	50,0%	50,0%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	500	500	10,0%	10,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.100.000	1.100.000	1.075.000	1.075.000	97,7%	97,7%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	767.250	767.250	733.000	733.000	95,5%	95,5%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.240	46.240	50.000	50.000	108,1%	108,1%
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	5.050	5.050	4.000	4.000	79,2%	79,2%
4.4	Thuế tài nguyên	281.460	281.460	288.000	288.000	102,3%	102,3%
-	Thuế tài nguyên nước	259.000	259.000	260.000	260.000	100,4%	100,4%
-	Thuế tài nguyên khác	22.460	22.460	28.000	28.000	124,7%	124,7%
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.200	115.200	105.000	105.000	91,1%	91,1%
6	Thuế bảo vệ môi trường	152.000	87.717	315.000	189.000	207,2%	215,5%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	64.283		189.000	189.000	294,0%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	87.717	87.717	126.000		143,6%	
7	Lệ phí trước bạ	85.600	85.600	87.000	87.000	101,6%	101,6%
8	Thu phí, lệ phí	67.100	54.138	66.579	55.579	99,2%	102,7%
8.1	Phí và lệ phí trung ương	12.962		11.000		84,9%	
8.2	Phí và lệ phí địa phương	54.138	54.138	55.579	55.579	102,7%	102,7%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	800	800				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.800	3.800	4.400	4.400	115,8%	115,8%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	26.000	26.000	28.000	28.000	107,7%	107,7%
12	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	390.000	390.000	97,5%	97,5%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.500	2.500	2.800	2.800	112,0%	112,0%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	117.000	117.000	82.000	82.000	70,1%	70,1%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	108.400	50.300	95.000	35.500	87,6%	70,6%
16	Thu khác ngân sách	73.000	30.345	68.400	28.400	93,7%	93,6%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	700	700				
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	12.000	12.000	4.000	4.000	33,3%	33,3%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
21	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)	1.000.000	1.000.000	1.654.821	1.654.821	165,5%	165,5%
	Trong đó: - Thu tiền thuê đất	154.327	154.327	539.450	539.450	349,5%	349,5%
	- Tiền bán tài sản trên đất	15.647	15.647	9.268	9.268		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Tiền sử dụng đất	556.026	556.026	1.106.103	1.106.103		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	316.000		320.000		101,3%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	309.000		314.000		101,6%	
2	Thuế xuất khẩu	6.000		4.000		66,7%	
3	Thuế nhập khẩu	300		1.400		466,7%	
4	Thu khác	700		600			
IV	Thu huy động đóng góp						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.702.624	11.790.203	1.087.579	110%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.361.291	9.835.024	1.473.733	118%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.027.220	1.024.690	-2.530	100%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.027.220	1.024.690	-2.530	100%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	58.299	85.900	27.601	
-	Chi khoa học và công nghệ		25.900	25.900	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	390.000	-10.000	98%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	80.000	82.000	2.000	103%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	5.777.927	6.981.357	1.203.430	121%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.653.298	3.353.148	699.850	126%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	17.641	18.178	537	103%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	2.100	2.300	200	110%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000		100%
V	Dự phòng ngân sách	165.856	196.552	30.696	119%
	<i>Trong đó: 2% bổ sung nguồn dự toán từ nguồn tăng thu so với dự toán Trung ương giao (3)</i>	26.940	34.280	7.340	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.318.688	1.621.725	303.037	123%
	<i>Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	131.571	139.747		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	130.593	155.213		
	- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu	22.553	22.122		
	- Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương		10.000		
	- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý	1.033.971	1.294.642		
IX	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500	7.400	-61.100	11%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.341.333	1.955.179	-386.154	83,5%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.353.958	657.402	-696.556	
1	Chương trình MTQG NTM	160.530	114.887	-45.643	
	Đầu tư	128.435	86.308	-42.127	
	Thường xuyên	32.095	28.579	-3.516	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	325.739	111.760	-213.979	
	Đầu tư	171.101	111.760	-59.341	
	Thường xuyên	154.638		-154.638	
3	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	867.689	430.755	-436.934	
	Đầu tư	498.724	430.755	-67.969	
	Thường xuyên	368.965		-368.965	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	987.375	1.297.777	310.402	131,4%
II.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	823.220	824.064	844	100,1%
II.2	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	164.155	473.713	309.558	288,6%
1	Vốn ngoài nước				
2	Vốn trong nước	164.155	473.713	309.558	288,6%
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.187	4.877	1.690	153,0%
a	Khối tỉnh	2.103	3.219	1.116	153,1%
-	Ban an toàn giao thông tỉnh	1.051	1.609	558	153,1%
-	Thanh tra giao thông	526	800	274	152,1%
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	40	50	10	125,0%
-	Sở Văn hóa Thể thao và DL	40	50	10	125,0%
-	UB mặt trận tổ chức VN tỉnh	40	50	10	125,0%
-	Báo Kon Tum	45	50	5	111,1%
-	Tỉnh đoàn thanh niên	100	120	20	120,0%
-	Đài phát thanh Truyền hình	55	50	-5	90,9%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50	50		100,0%
-	Sở Tư pháp	32	40	8	125,0%
-	Sở Thông tin Truyền thông	32	50	18	156,3%
-	Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum	32	50	18	156,3%
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	35	50	15	142,9%
-	Hội chữ thập đỏ tỉnh Kon Tum	25		-25	
-	Sở Y Tế		50	50	
-	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		50	50	
-	Hội Nông dân tỉnh		50	50	
-	Liên đoàn lao động tỉnh		50	50	
b	Khối huyện	1.084	1.658	574	153,0%
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	50.909	58.209	7.300	114,3%
-	Sửa chữa các tuyến đường giao thông bị hư hỏng, xuống cấp	50.909	58.209	7.300	114,3%
+	<i>Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 -Km39+500, Tỉnh lộ 673</i>	<i>17.000</i>	<i>9.400</i>	<i>-7.600</i>	<i>55,3%</i>
+	<i>Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông đoạn Km0 - Km3 đường ĐH.53, đường từ cầu Đăk Ang đến xã Đăk Rơ Nga, đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đăk Ang (Triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định)</i>	<i>33.909</i>		<i>-33.909</i>	
+	<i>Kiểm định, sơn sửa cầu treo Kon Klor Tỉnh lộ 671, thành phố Kon Tum (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định)</i>		<i>1.900</i>	<i>1.900</i>	
+	<i>Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, ATGT các đoạn còn lại ĐH 53 (đường liên xã Kon Đào - Ngọc Tú - Đăk Rơ Nga) (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định)</i>		<i>46.909</i>	<i>46.909</i>	
3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	259	280	21	108,1%
4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.000	940	-60	94,0%
-	Sở Khoa học và Công nghệ	300		-300	
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	400	370	-30	92,5%
-	Sở Công Thương	300	570	270	190,0%
5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.995	26.700	2.705	111,3%
a	Khối tỉnh	23.827	22.426	-1.401	
-	BQL rừng đặc dụng Đăk Uy	400	300	-100	75,0%
-	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	5.186	4.698	-488	90,6%
-	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	2.560	1.900	-660	
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	449	749	300	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đăk Tô	384		-384	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	5.393	5.278	-115	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông	1.102	814	-288	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	3.254	3.934	680	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	4.237	4.146	-91	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	25		-25	
-	Chi cục Kiểm lâm	737	607	-130	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình	100		-100	
b	Khối huyện	168	4.274	4.106	
6	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	48.481	66.375	17.894	
a	Khối tỉnh	175	580	405	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	175	246	71	
-	Tập trung ngân sách tỉnh		334	334	
b	Khối huyện	48.306	65.795	17.489	
7	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	36.324	301.248	264.924	
a	Khối tỉnh	26.671	201.277	174.606	
-	Trường Cao đẳng Kon Tum	7.558	8.604	1.046	
+	<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)</i>	2.830	1.960	-870	
+	<i>Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ</i>	4.634	6.597	1.963	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017</i>	94	47	-47	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh	131	3.346	3.215	
+	<i>Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ</i>	131	3.089	2.958	
+	<i>BHYT đối tượng BTXH</i>		257	257	
-	BHXH tỉnh	18.982	155.006	136.024	
+	<i>BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi</i>	4.591	39.891	35.300	
+	<i>BHYT cho người nghèo, người DTTS vùng KTXH khó khăn và người đang sinh sống ở vùng KTXH đặc biệt KK</i>	3.645	46.073	42.428	
+	<i>BHYT người hiến tạng</i>	3	5	2	
+	<i>BHYT HSSV</i>	3.516	5.849	2.333	
+	<i>Hỗ trợ BHXH tự nguyện</i>	7.227	7.282	55	
+	<i>Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình hộ cận nghèo</i>		17.882	17.882	
+	<i>Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình làm nông nghiệp, LN có mức sống trung bình</i>		12.284	12.284	
+	<i>Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020</i>		25.740	25.740	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo		29.978	29.978	
+	<i>Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ</i>		8	8	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ</i>		420	420	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ</i>		28.646	28.646	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
+	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017		904	904	
-	Ban Dân tộc		4.343	4.343	
+	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		4.343	4.343	
b	Khối huyện	9.653	99.971	90.318	
8	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)		433	433	
9	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương (Hội Nhà báo tỉnh)		160	160	
10	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		8.491	8.491	
-	Khối huyện		8.491	8.491	
11	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		6.000	6.000	
-	Dự án kho lưu giữ, bảo quản hiện vật		6.000	6.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng

định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Trích bổ sung nguồn Dự phòng ngân sách tỉnh theo tiến độ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất phát sinh thực nộp vào ngân sách nhà nước

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	3.748.873	4.130.600	381.727
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.984.700	8.247.861	1.263.161
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	8.657	7.400	1.257
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	750.000	826.000	76.000
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	78.150	77.777	(373)
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>10,4</i>	<i>9,4</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn nước ngoài Chính phủ vay	78.150	77.777	(373)
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	21.463	19.327	(2.136)
-	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	12.799	11.470	(1.329)
-	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	43.888	46.980	3.092
II	Trả nợ gốc vay trong năm	9.030	9.660	630
1	Theo nguồn vốn vay	-	-	-
2	Theo nguồn trả nợ	9.030	9.660	630
-	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	9.030	9.660	630
+	<i>Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập</i>	<i>2.136</i>	<i>2.260</i>	<i>124</i>
+	<i>Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”</i>	<i>1.329</i>	<i>1.410</i>	<i>81</i>
+	<i>Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum</i>	<i>5.565</i>	<i>5.990</i>	<i>425</i>
III	Tổng mức vay trong năm	8.657	17.100	8.443
1	Theo mục đích vay	8.657	17.100	8.443
-	Vay chi đầu tư phát triển	8.657	7.400	1.257
-	Vay trả nợ gốc	-	9.700	9.700
2	Theo nguồn vay	8.657	17.100	8.443
(1)	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
(2)	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	8.657	17.100	8.443
-	Vay chi đầu tư phát triển	8.657	7.400	1.257
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	8.657	-	(8.657)
+	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu		7.400	7.400
-	Vay trả nợ gốc	-	9.700	9.700
IV	Tổng dư nợ cuối năm	77.777	85.217	7.440
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>10,4</i>	<i>10,3</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	77.777	85.217	7.440
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	19.327	19.327	-

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
-	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	11.470	11.500	30
-	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	46.980	46.990	10
-	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu sử dụng vốn ODA	-	7.400	7.400
-	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum	-	-	-
F	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.675	2.300	625
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	478	388	90
-	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	276	230	46
-	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	921	941	20
-	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu	-	741	741

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.077.084	14.942.720	10.213.100	-4.729.620	68%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.573.560	2.508.653	2.873.797	365.144	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.503.524	8.453.028	7.338.605	-1.114.423	87%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.162.191	4.162.191	5.383.426	1.221.235	129%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.341.333	4.290.837	1.955.179	-2.335.658	46%
3	Thu chuyển nguồn CCTL của NSDP đến hết năm 2024 còn dư sang bố trí dự toán chi NSDP năm 2025 để tạo nguồn CCTL 2,34 trđ			698		
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
5	Thu kết dư		137.352		-137.352	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.843.687		-3.843.687	
II	Chi ngân sách	9.077.084	14.668.240	10.213.100	1.136.016	113%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.896.895	11.307.508	5.765.639	-131.256	98%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.180.189	3.360.732	4.447.461	1.267.272	140%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.839.107	2.839.107	3.676.419	837.312	129%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	341.082	521.625	771.042	429.960	226%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	77.200	8.657	7.400	-69.800	10%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	4.737.229	5.403.456	6.017.164	613.708	111%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.557.040	1.422.347	1.569.703	147.356	110%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.180.189	3.360.732	4.447.461	1.086.729	132%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.839.107	2.839.107	3.676.419	837.312	129%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	341.082	521.625	771.042	249.417	-148%
3	Thu kết dư		34.338		-34.338	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		586.039		-586.039	
II	Chi ngân sách	4.737.229	5.403.456	6.017.164	1.279.935	127%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.737.229	5.403.456	6.017.164	1.279.935	127%

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm																			II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11. Thu cho thuê mặt đất nước	12. Thu tiền sử dụng đất	13. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	16. Thu khác ngân sách	17. Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	18. Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	19. Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (4)			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	5.000.000	4.680.000	650.000	51.000	1.000	1.075.000	105.000	315.000	87.000	66.579		4.400	28.000	390.000	2.800	82.000	95.000	68.000	400	4.000	1.654.821		320.000	314.000	4.000	1.400			600
1	Thành phố Kon Tum	3.277.221	3.277.221	568.770	9.160	400	271.520	64.580	229.000	50.000	30.150		3.700	10.720	200.000	2.800	82.000	53.640	43.660	400	1.900	1.654.821								
2	Huyện Đắk Hà	150.100	150.100	590	6.100		33.000	8.500	70.000	8.500	3.160		180	3.760	9.500			2.760	4.050											
3	Huyện Đắk Tô	148.100	148.100	1.300	850		95.500	4.400	16.000	5.400	2.160		100	1.800	15.000			1.650	3.040		900									
4	Huyện Ngọc Hồi	486.579	166.579	8.300	1.100		84.000	7.500		7.500	23.579		170	2.330	25.000			1.500	5.600					320.000	314.000	4.000	1.400			600
5	Huyện Đắk Glei	26.500	26.500	830	1.500	300	13.200	2.400		2.000	2.060		40	280	1.000			690	2.200											
6	Huyện Sa Thầy	129.400	129.400	11.760	640		84.680	5.230		5.000	1.560		60	4.260	14.000			160	2.050											
7	Huyện Ia H'Drai	95.800	95.800	19.000	25.000		34.500	1.300		1.000	760			2.200	5.000			5.940	1.100											
8	Huyện Kon Rẫy	87.200	87.200	350	1.050		75.000	1.700		2.200	950		50	650	400			3.150	1.700											
9	Huyện Kon Plông	539.200	539.200	39.100	5.000	300	336.000	8.500		4.400	1.750		100	1.600	120.000			18.150	3.100		1.200									
10	Huyện Tu Mơ Rông	59.900	59.900		600		47.600	890		1.000	450			400	100			7.360	1.500											

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.
(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.
(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chỉ ghi dòng tổng số.
(4) Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đến bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
 VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
				Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	2a	2b	3
	TỔNG CHI NSDP	11.790.203	6.544.081	5.773.039	771.042	5.246.122
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (Bao gồm bội chi ngân sách địa phương)	9.835.024	4.588.902	3.998.049	590.853	5.246.122
A.1	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.827.624	4.581.502	3.990.649	590.853	5.246.122
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.024.690	599.699	426.424	173.275	424.991
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.024.690	599.699	426.424	173.275	424.991
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.900	85.900	85.900		
-	Chi khoa học và công nghệ	25.900	25.900	25.900		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	390.000	46.800	26.800	20.000	343.200
	<i>Trong đó: - Bổ sung Quỹ phát triển đất (2%)</i>		7.800	7.800		
	<i>- Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất</i>		39.000	19.000	20.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	82.000	82.000	82.000		
-	Chi tăng cường hạ tầng khu KT cửa khẩu Bờ Y (từ nguồn thu phí sử dụng hạ tầng Khu)					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	6.981.357	2.353.149	1.993.571	359.578	4.628.208
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.353.148	582.560	572.560	10.000	2.770.588
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	18.178	16.178	14.578	1.600	2.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	2.300	2.300	2.300		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	1.000		
V	Dự phòng ngân sách	196.552	91.629	91.629		104.923
VI	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.621.725	1.533.725	1.475.725	58.000	88.000
-	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.621.725	1.533.725	1.475.725	58.000	88.000
	<i>Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	139.747	139.747	139.747		
	<i>- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ</i>	155.213	155.213	97.213	58.000	
	<i>- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu</i>	22.122	22.122	22.122		
	<i>- Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương</i>			10.000		
	<i>- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý</i>	1.294.642	1.206.642	1.206.642		88.000
A.2	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.400	7.400	7.400		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.955.179	1.955.179	1.774.990	180.189	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
				Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện	
A	B	I=2+3	2	2a	2b	3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	657.402	657.402	657.402		
	Chương trình MTQG NTM	114.887	114.887	114.887		
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	111.760	111.760	111.760		
	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	430.755	430.755	430.755		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.297.777	1.297.777	1.117.588	180.189	
II.1	Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	824.064	824.064	824.064		
1	Vốn nước ngoài					
2	Vốn trong nước	824.064	824.064	824.064		
II.2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	473.713	473.713	293.524	180.189	
1	Vốn ngoài nước					
2	Vốn trong nước	473.713	473.713	293.524	180.189	
2.1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.877	4.877	3.219	1.658	
a	Khối tỉnh	3.219	3.219	3.219		
-	Ban an toàn giao thông tỉnh	1.609	1.609	1.609		
-	Thanh tra giao thông	800	800	800		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50	50		
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	50	50	50		
-	UB mật trận tổ chức VN tỉnh	50	50	50		
-	Bảo Kon Tum	50	50	50		
-	Tinh đoàn thanh niên	120	120	120		
-	Đài phát thanh Truyền hình	50	50	50		
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50	50	50		
-	Sở Tư pháp	40	40	40		
-	Sở Thông tin Truyền thông	50	50	50		
-	Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum	50	50	50		
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	50	50	50		
-	Sở Y Tế	50	50	50		
-	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	50	50	50		
-	Hội Nông dân tỉnh	50	50	50		
-	Liên đoàn lao động tỉnh	50	50	50		
b	Khối huyện	1.658	1.658		1.658	
2.2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	58.209	58.209	58.209		
-	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673	9.400	9.400	9.400		
-	Kiểm định, sơn sửa cầu treo Kon Klor Tỉnh lộ 671, thành phố Kon Tum	1.900	1.900	1.900		
-	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, ATGT các đoạn còn lại ĐH 53 (đường liên xã Kon Đào - Ngọc Tự - Đăk Rơ Nga)	46.909	46.909	46.909		
2.3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	280	280	280		
2.4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	940	940	940		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	370	370	370		
-	Sở Công Thương	570	570	570		
2.5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	26.700	26.700	22.426	4.274	
a	Khối tỉnh	22.426	22.426	22.426		
-	BQL rừng đặc dụng Đăk Uy	300	300	300		
-	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	4.698	4.698	4.698		
-	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	1.900	1.900	1.900		
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	749	749	749		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đăk Tô					
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	5.278	5.278	5.278		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông	814	814	814		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	3.934	3.934	3.934		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	4.146	4.146	4.146		
-	Chi cục Kiểm lâm	607	607	607		
b	Khối huyện	4.274	4.274		4.274	
2.6	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	433	433	433		
2.7	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương (Hội Nhà báo tỉnh)	160	160	160		
2.8	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	66.375	66.375	580	65.795	
a	Khối tỉnh	580	580	580		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	246	246	246		
-	Tập trung ngân sách tỉnh	334	334	334		
b	Khối huyện	65.795	65.795		65.795	
2.9	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	301.248	301.248	201.277	99.971	
a	Khối tỉnh	201.277	201.277	201.277		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
				Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện	
A	B	I=2+3	2	2a	2b	3
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	29.978	29.978	29.978		
+	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ	8	8	8		
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ	420	420	420		
+	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ	28.646	28.646	28.646		
+	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	904	904	904		
-	Trường Cao đẳng Kon Tum	8.604	8.604	8.604		
+	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	1.960	1.960	1.960		
+	Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ	6.597	6.597	6.597		
+	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	47	47	47		
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh	3.346	3.346	3.346		
+	BHYT đối tượng BTXH	257	257	257		
+	Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	3.089	3.089	3.089		
-	BHXX tỉnh	155.006	155.006	155.006		
+	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	39.891	39.891	39.891		
+	BHYT cho người nghèo, người DTTS vùng KTXH khó khăn và người đang sinh sống ở vùng KTXH đặc biệt KK	46.073	46.073	46.073		
+	BHYT người hiến tạng	5	5	5		
+	BHYT HSSV	5.849	5.849	5.849		
+	Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình hộ cận nghèo	17.882	17.882	17.882		
+	Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình làm nông nghiệp, LN có mức sống trung bình	12.284	12.284	12.284		
+	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	25.740	25.740	25.740		
+	Hỗ trợ BHXX tự nguyện	7.282	7.282	7.282		
-	Ban Dân tộc	4.343	4.343	4.343		
+	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	4.343	4.343	4.343		
b	Khối huyện	99.971	99.971		99.971	
2.10	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	8.491	8.491		8.491	
a	Khối huyện	8.491	8.491		8.491	
2.11	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6.000	6.000	6.000		
-	Dự án kho lưu giữ, bảo quản hiện vật	6.000	6.000	6.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					

Ghi chú:(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Sở Kế hoạch và đầu tư triển khai thực hiện các nhiệm vụ, nội dung hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(4) Vốn đối ứng ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025: 83.751 triệu đồng , trong đó, vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh được lồng ghép, sắp xếp trong dự toán chi thường xuyên giao (lồng ghép với kinh phí thực hiện các Chương trình, Dự án, đề án, các nhiệm vụ chỉ có nội dung tương đồng với các nội dung chi của các Chương trình mục tiêu quốc gia), ngân sách huyện, thành phố chủ động cân đối bố trí vốn đối ứng, lồng ghép thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định và theo phân cấp ngân sách hiện hành. Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán ngân sách địa phương năm 2025, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cụ thể theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	7.667.068
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	3.676.419
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.990.649
I	Chi đầu tư phát triển (2)	426.424
1	Chi đầu tư cho các dự án	426.424
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.900
-	Chi khoa học và công nghệ	25.900
-	Chi quốc phòng	50.123
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	32.000
-	Chi văn hóa thông tin	15.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	172.907
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	44.594
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	1.993.571
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	572.560
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	14.578
-	Chi quốc phòng	72.669
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	19.383
-	Chi y tế, dân số và gia đình	398.069
-	Chi văn hóa thông tin	56.622
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.206
-	Chi thể dục thể thao	18.874
-	Chi bảo vệ môi trường	13.855
-	Chi các hoạt động kinh tế	212.630
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	509.641
-	Chi bảo đảm xã hội	43.942
-	Chi thường xuyên khác	35.542
III	Chi trả nợ lãi vay	2.300
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	91.629
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.475.725
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán TŨ giao	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Chi chương trình MTQG			Trung ương BSMT	Trong đó		Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	6.544.081	426.424	1.993.571	2.300	1.000	91.629	1.475.725	7.400	657.402	628.823	28.579	1.297.777	824.064	473.713	590.853
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH (BAO GỒM CẢ BỘI CHI) (A1+A2)	3.998.049	426.424	1.993.571	2.300	1.000	91.629	1.475.725	7.400	-	-	-	-	-	-	-
A1	Chi cân đối ngân sách tỉnh	3.990.649	426.424	1.993.571	2.300	1.000	91.629	1.475.725	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Các cơ quan tổ chức	2.419.995	426.424	1.993.571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đơn vị dự toán toàn ngành	1.744.611	169.900	1.574.711	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Sở NN và PT nông thôn	205.643	18.000	187.643												
1.2	Sở Giao thông vận tải	37.211		37.211												
1.3	Ban An toàn giao thông	583		583												
1.4	Sở Xây dựng	12.537		12.537												
1.5	Sở Tài nguyên Môi trường	31.656	-	31.656												
1.6	Sở Công Thương	12.913		12.913												
1.7	Sở Giáo dục Đào tạo	614.246	79.000	535.246												
1.8	Sở Y tế	152.340	32.000	120.340												
1.9	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	79.121	15.000	64.121												
1.10	Sở Lao động Thương binh Xã hội	322.696		322.696												
1.11	Sở Tư pháp	13.614		13.614												
1.12	Văn phòng Tỉnh Ủy	113.823		113.823												
1.13	Sở Khoa học công nghệ	21.533		21.533												
1.14	Tỉnh đoàn	12.411		12.411												
1.15	Sở Thông tin truyền thông	50.528	25.900	24.628												
1.16	Ban Quản lý Khu Kinh tế	31.154		31.154												
1.17	Sở Nội vụ	32.602		32.602												
2	Các đơn vị dự toán độc lập	417.842	65.863	351.979	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	15.458		15.458												
2.2	Trường Cao đẳng Kon Tum	60.391	6.900	53.491												
2.3	Trường Chính trị	13.968		13.968												
2.4	Đài phát thanh - Truyền hình															

2.17	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	90.819	50.123	40.696												
2.18	Bộ chỉ huy biên phòng	31.973		31.973												
3	Hỗ trợ các tổ chức xã hội - XHNN, tổ chức khác...	223.436	190.661	32.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Hội người cao tuổi	739		739												
3.2	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	801		801												
3.3	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	611		611												
3.4	Hội khuyến học	508		508												
3.5	Ban liên lạc tù chính trị	90		90												
3.6	Hội nhà báo	1.621		1.621												
3.7	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật	2.815		2.815												
3.8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	440		440												
3.9	Hội Văn học Nghệ thuật	1.704		1.704												
3.10	Hội hữu nghị Việt - Lào	142		142												
3.11	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	76		76												
3.12	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	153		153												
3.13	Hội Luật gia	262		262												
3.14	Hội chữ thập đỏ	3.373		3.373												
3.15	Liên minh Hợp tác xã	3.029		3.029												
3.16	Đoàn Luật sư	65		65												
3.17	KP hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh	18		18												
3.18	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	34		34												
3.19	Công đoàn viên chức tỉnh	197		197												
3.20	Liên đoàn Lao động tỉnh	200		200												
3.21	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ42	15.627		15.627												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei	130		130												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	137		137												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	161		161												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi	98		98												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô	74		74												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong	827		827												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	216		216												
-	Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	645		645												
-	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Duy Tân	1.910		1.910												
-	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	3.179		3.179												
-	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	4.778		4.778												
-	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy	2.927		2.927												
-	Công ty Nông nghiệp sạch Tây Nguyên	545		545												
3.22	Hỗ trợ đơn vị Trung Ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	270		270												
-	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	27		27												
-	Liên Đoàn Lao động tỉnh	27		27												
-	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	27		27												
-	Cục Thống kê	27		27												
-	Tòa án nhân dân tỉnh	27		27												
-	Bảo hiểm xã hội	27		27												
-	Cục Thuế tỉnh	27		27												
-	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh	27		27												
-	Sư đoàn 10	27		27												
-	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội	27		27												

3.23	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum	101.741	101.741													
3.24	UBND huyện Kon Rẫy	12.800	12.800													
3.25	UBND huyện Ngọc Hồi	4.484	4.484													
3.26	UBND huyện Kon Plông	15.000	15.000													
3.27	UBND huyện Đăk Glei	12.042	12.042													
3.28	UBND thành phố Kon Tum	-														
3.29	Các Chủ đầu tư khác, đối ứng các chương trình mục tiêu, trả nợ quyết toán dự án hoàn thành	44.594	44.594													
4	Chỉ mua sắm, sửa chữa lớn xe ô tô, nhà làm việc (*)	13.274		13.274												
5	Các khoản chi khác (**)	28.501		28.501												
-	Hoạt động đối ngoại	3.000		3.000												
-	Chi hoạt động phạt vi phạm hành chính, thanh tra	3.678		3.678												
-	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	1.999		1.999												
-	KP chuyển đổi số, quy hoạch (Triển khai sau khi có chủ trương phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	4.000		4.000												
-	KP ĐH Đảng bộ các cấp (NS tỉnh hỗ trợ thêm ngoài KP TUBSMT)	7.000		7.000												
-	KP tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, DA, ĐA; Quy hoạch; KP đoàn ra, đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	8.824		8.824												
6	Nguồn thực hiện CCTL	(7.669)		(7.669)												
II	Chi trả nợ lãi vay	2.300			2.300											
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000										
IV	Dự phòng ngân sách	91.629					91.629									
V	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.475.725						1.475.725								
A2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.400							7.400							
B	TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	1.774.990							657.402	628.823	28.579	1.117.588	824.064	293.524		
C	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	771.042										180.189		180.189	590.853	

Ghi chú:

(*) Triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định

(**) Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

(***) Vốn đối ứng ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025: 28.579 triệu đồng , trong đó, vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh được lồng ghép, sắp xếp trong dự toán chi thường xuyên giao (lồng ghép với kinh phí thực hiện các Chương trình, Dự án, đề án, các nhiệm vụ chỉ có nội dung tương đồng với các nội dung chi của các Chương trình mục tiêu quốc gia), ngân sách huyện, thành phố chủ động cân đối bố trí vốn đối ứng, lồng ghép thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định và theo phân cấp ngân sách hiện hành. Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán ngân sách địa phương năm 2025, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cụ thể theo quy định.

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

III	Hỗ trợ các tổ chức xã hội - XHNN, tổ chức khác...	32.775	32.775	-	710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.041	15.627	397	
1	Hội người cao tuổi	739	739													739			
2	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	801	801													801			
3	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	611	611													611			
4	Hội khuyến học	508	508													508			
5	Ban liên lạc tù chính trị	90	90													90			
6	Hội nhà báo	1.621	1.621													1.621			
7	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật	2.815	2.815		710											2.105			
8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	440	440													440			
9	Hội Văn học Nghệ thuật	1.704	1.704													1.704			
10	Hội hữu nghị Việt - Lào	142	142													142			
11	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	76	76													76			
12	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	153	153													153			
13	Hội Luật gia	262	262													262			
14	Hội chữ thập đỏ	3.373	3.373													3.373			
15	Liên minh Hợp tác xã	3.029	3.029										-			3.029			
16	Đoàn Luật sư	65	65													65			
17	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	34	34													34			
18	Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh	18	18													18			
19	Công đoàn viên chức tỉnh	197	197															197	
20	Liên đoàn Lao động tỉnh	200	200															200	
21	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ42	15.627	15.627														15.627		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei	130	130														130		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	137	137														137		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	161	161														161		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi	98	98														98		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô	74	74														74		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong	827	827														827		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	216	216														216		
-	Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	645	645														645		
-	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Duy Tân	1.910	1.910														1.910		
-	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	3.179	3.179														3.179		
-	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	4.778	4.778														4.778		
-	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy	2.927	2.927														2.927		
-	Công ty Nông nghiệp sạch Tây Nguyên	545	545														545		
22	Hỗ trợ đơn vị Trung Ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	270	270													270		-	
-	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	27	27													27			
-	Liên Đoàn Lao động tỉnh	27	27													27			
-	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	27	27													27			

-	Cục Thống kê	27	27												27			
-	Tòa án nhân dân tỉnh	27	27												27			
-	Bảo hiểm xã hội	27	27												27			
-	Cục Thuế tỉnh	27	27												27			
-	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh	27	27												27			
-	Sư đoàn 10	27	27												27			
-	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội	27	27												27			
IV	Chi mua sắm, sửa chữa lớn xe ô tô, nhà làm việc (*)	13.274	13.274												13.274			
V	Các khoản chi khác (**)	28.501	28.501	-	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.677	-	22.816	
-	Hoạt động đối ngoại	3.000	3.000														3.000	
-	Chi hoạt động phạt vi phạm hành chính, thanh tra	3.678	3.678												3.678			
-	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	1.999	1.999												1.999			
-	KP thực hiện chính sách ASXH của địa phương, KP ASXH khác do Trung ương đảm bảo nhưng chưa bố trí đủ nguồn	-	-		8												(8)	
-	KP chuyển đổi số, quy hoạch (Triển khai sau khi có chủ trương phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	4.000	4.000														4.000	
-	KP ĐH Đảng bộ các cấp (NS tỉnh hỗ trợ thêm ngoài KP TUBSMT)	7.000	7.000														7.000	
-	KP tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, DA, ĐA; Quy hoạch; KP đoàn ra, đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	8.824	8.824														8.824	
VI	Nguồn thực hiện CCTL	(7.669)	(7.669)	(20.011)	13												12.329	
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	293.524																293.524

Ghi chú:

- (*) Triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định
- (**) Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.
- (***) Vốn đối ứng ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025: 28.579 triệu đồng , trong đó, vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh được lồng ghép, sắp xếp trong dự toán chi thường xuyên giao (lồng ghép với kinh phí thực hiện các Chương trình, Dự án, đề án, các nhiệm vụ chỉ có nội dung tương đồng với các nội dung chi của các Chương trình mục tiêu quốc gia), ngân sách huyện, thành phố chủ động cân đối bố trí vốn đối ứng, lồng ghép thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định và theo phân cấp ngân sách hiện hành. Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán ngân sách địa phương năm 2025, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cụ thể theo quy định.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.000.000	1.569.703	806.079	763.624	2.504.780	1.171.639	0	5.246.122
1	Thành phố Kon Tum	3.277.221	626.387	370.596	255.791	282.230	241.716		1.150.333
2	Huyện Đắk Hà	150.100	60.246	32.723	27.523	379.860	162.342		602.448
3	Huyện Đắk Tô	148.100	107.226	29.098	78.128	263.291	118.690		489.207
4	Huyện Ngọc Hồi	486.579	115.908	42.954	72.954	246.769	101.939		464.616
5	Huyện Đắk Glei	26.500	19.631	9.004	10.627	406.223	129.818		555.672
6	Huyện Sa Thầy	129.400	101.035	23.133	77.902	307.859	117.132		526.026
7	Huyện Ia H'Drai	95.800	44.339	14.978	29.361	97.410	27.016		168.765
8	Huyện Kon Rẫy	87.200	67.405	22.950	44.455	200.844	82.760		351.009
9	Huyện Kon Plong	539.200	383.069	240.205	142.864	30.820	89.749		503.638
10	Huyện Tu Mơ Rông	59.900	44.457	20.438	24.019	289.474	100.477		434.408

Ghi chú: (1) Bao gồm số thu thuế XNK trên địa bàn 320.000 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương															Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng, trụ sở làm việc mới (nếu có) theo đề án, phương án được cấp tỉnh phê duyệt từ nguồn giao tăng thu so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18+19	17	18	19	20	
	TỔNG SỐ	5.426.311	5.246.122	512.991			81.791		343.200	88.000	4.628.208	2.770.588	2.000		104.923		180.189		180.189			
1	Thành phố Kon Tum	1.176.384	1.150.333	280.410			16.410		176.000	88.000	846.916	512.624	200		23.007		26.051		26.051			
2	Huyện Đăk Hà	621.631	602.448	15.385			7.025		8.360		575.014	371.451	200		12.049		19.183		19.183			
3	Huyện Đăk Tô	509.366	489.207	20.571			7.371		13.200		458.852	298.699	200		9.784		20.159		20.159			
4	Huyện Ngọc Hồi	485.349	464.616	29.396			7.396		22.000		425.928	243.768	200		9.292		20.733		20.733			
5	Huyện Đăk Glei	577.213	555.672	8.910			8.030		880		535.649	313.991	200		11.113		21.541		21.541			
6	Huyện Sa Thầy	540.340	526.026	20.152			7.832		12.320		495.353	305.723	200		10.521		14.314		14.314			
7	Huyện Ia'H Drai	187.313	168.765	10.326			5.926		4.400		155.064	64.666	200		3.375		18.548		18.548			
8	Huyện Kon Rẫy	358.057	351.009	6.940			6.588		352		337.049	200.119	200		7.020		7.048		7.048			
9	Huyện Kon Plong	517.115	503.638	113.223			7.623		105.600		380.342	208.362	200		10.073		13.477		13.477			
10	Huyện Tu Mơ Rông	453.543	434.408	7.678			7.590		88		418.041	251.185	200		8.689		19.135		19.135			

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	771.042	231.275	539.767	0
1	Thành phố Kon Tum	156.429	73.230	83.199	
2	Huyện Đắk Hà	77.802	23.125	54.677	
3	Huyện Đắk Tô	70.840	19.859	50.981	
4	Huyện Ngọc Hồi	60.562	12.310	48.252	
5	Huyện Đắk Glei	81.615	9.470	72.145	
6	Huyện Sa Thầy	58.924	9.065	49.859	
7	Huyện Ia'H Drai	43.386	9.270	34.116	
8	Huyện Kon Rẫy	47.779	11.975	35.804	
9	Huyện Kon Plong	103.376	53.801	49.575	
10	Huyện Tu Mơ Rông	70.329	9.170	61.159	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024				Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ: (A+B+C)				9.953.916	-	-	6.696.004	1.674.032	-	-	1.674.032	1.674.032	-	-	1.674.032	3.956.954	13.718	1.446.569	2.496.667
A.	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				9.953.916	-	-	6.696.004	1.674.032	-	-	1.674.032	1.674.032	-	-	1.674.032	2.496.667	-	-	2.496.667
I.	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG				1.873.623	-	-	1.076.253	1.100.438	-	-	1.100.438	1.100.438	-	-	1.100.438	552.690	-	-	552.690
I.1	PHÂN CẤP CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				-	-	-	-	935.889	-	-	935.889	935.889	-	-	935.889	235.066	-	-	235.066
1	UBND TP Kon Tum				-				401.440			401.440	401.440			401.440	77.040			77.040
2	UBND huyện Đắk Hà				-				73.380			73.380	73.380			73.380	23.550			23.550
3	UBND huyện Đắk Tô				-				66.275			66.275	66.275			66.275	20.730			20.730
4	UBND huyện Tu Mơ Rông				-				51.400			51.400	51.400			51.400	10.460			10.460
5	UBND huyện Ngọc Hồi				-				51.614			51.614	51.614			51.614	10.406			10.406
6	UBND huyện Đắk Glei				-				53.160			53.160	53.160			53.160	10.900			10.900
7	UBND huyện Sa Thầy				-				50.318			50.318	50.318			50.318	10.497			10.497
8	UBND huyện Ia H'Drai				-				44.194			44.194	44.194			44.194	8.596			8.596
9	UBND huyện Kon Rẫy				-				46.092			46.092	46.092			46.092	12.263			12.263
10	UBND huyện Kon Plông				-				98.016			98.016	98.016			98.016	50.624			50.624
I.2	CHI NGÂN SÁCH TỈNH				1.873.623	-	-	1.076.253	164.549	-	-	164.549	164.549	-	-	164.549	317.624	-	-	317.624
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				94.515	-	-	94.515	29.018	-	-	29.018	29.018	-	-	29.018	50.123	-	-	50.123
-	Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum		2024-	174-28/4/2023; 582-24/11/2023	38.815			38.815	14.254			14.254	14.254			14.254	24.561			24.561
-	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		NQ 03-09/7/2021; 1781-18/11/2022	40.000			40.000	11.500			11.500	11.500			11.500	13.276			13.276
-	Chốt dân quân thường trực xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		628-24/9/2021; 1640/QĐ-QK-16/6/2024	4.600			4.600	575			575	575			575	3.975			3.975
-	Chốt dân quân thường trực xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		629-24/9/2021; 1639/QĐ-QK-16/6/2024	5.400			5.400	978			978	978			978	4.372			4.372
-	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Sa Thầy		630-24/9/2021; 1642/QĐ-QK-16/6/2024	5.700			5.700	1.711			1.711	1.711			1.711	3.939			3.939
2	Sở Giáo dục và Đào tạo				205.000	-	-	79.000	-	-	-	-	-	-	-	-	29.000	-	-	29.000
-	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Kon Tum	2022-	NQ 29-29/4/2021; NQ 43-11/7/2024	205.000			79.000	-			-	-			-	29.000			29.000
3	Sở Nông nghiệp và PTNT				321.072	-	-	75.262	9.000	-	-	9.000	9.000	-	-	9.000	18.000	-	-	18.000
-	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Kon Tum	Toàn tỉnh		148/TTg-QHQT, 02/02/2021; 271-31/5/2023	321.072			75.262	9.000			9.000	9.000			9.000	18.000			18.000
4	Sở Thông tin và Truyền thông				26.910	-	-	26.910	-	-	-	-	-	-	-	-	25.900	-	-	25.900
-	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Kon Tum	Kon Tum		NQ 63-09/12/2021	26.910			26.910	-			-	-			-	25.900			25.900
5	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch				90.000	-	-	90.000	13.000	-	-	13.000	13.000	-	-	13.000	15.000	-	-	15.000
-	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2021-	1388-12/12/2018; 1461-23/12/2019	90.000			90.000	13.000			13.000	13.000			13.000	15.000			15.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024					Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum				544.126	-	-	544.126	17.379	-	-	17.379	17.379	-	-	17.379	101.741	-	-	101.741
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đắk Bla gần với chính trang đô thị	Kon Tum		293-02/4/2019; 726-15/7/2019	87.000			87.000	7.500			7.500	7.500			7.500	19.500			19.500
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nổi qua sông Đắk Bla)	Kon Tum		985-13/9/2019; 826-06/9/2021	457.126			457.126	9.879			9.879	9.879			9.879	82.241			82.241
7	Sở Ngoại vụ (Cơ quan thường trực BCD công tác biên giới)				38.840	-	-	38.840	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	8.840	-	-	8.840
-	Kè chống sạt lở bờ suối biên giới đoạn giữa cột mốc 22/3-23/4 trên biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	Ia H'Drai	2022-	NQ 35-13/7/2023; 563-14/11/2023	38.840			38.840	30.000			30.000	30.000			30.000	8.840			8.840
8	Trường Cao đẳng Kon Tum				9.800	-	-	9.800	2.900	-	-	2.900	2.900	-	-	2.900	6.900	-	-	6.900
-	Mua sắm bổ sung trang thiết bị, phương tiện đào tạo Trường Cao đẳng Kon Tum giai đoạn 2024-2025	Kon Tum		374-24/6/2024	9.800			9.800	2.900			2.900	2.900			2.900	6.900			6.900
9	UBND huyện Kon Rẫy				150.000	-	-	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-	12.800	-	-	12.800
-	Đường giao thông từ xã Đắk Pné, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kon Rẫy		NQ 08-12/3/2021; NQ 14-05/7/2021; 635-	150.000			12.800	-			-	-			-	12.800			12.800
10	UBND huyện Ngọc Hồi				246.000	-	-	20.000	15.516	-	-	15.516	15.516	-	-	15.516	4.484	-	-	4.484
-	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	Ngọc Hồi		NQ 11-12/3/2021; NQ 15-	246.000			20.000	15.516			15.516	15.516			15.516	4.484			4.484
11	UBND huyện Kon Plông				60.810	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000
-	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đồng Trường Sơn	Kon Plông		NQ 31-09/7/2021; 485-24/8/2022;	60.810			15.000	-			-	-			-	15.000			15.000
12	UBND huyện Đắk Glei				86.550	-	-	70.000	12.958	-	-	12.958	12.958	-	-	12.958	12.042	-	-	12.042
-	Cầu 16/5 thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	Đắk Glei		NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021; 600-	86.550			70.000	12.958			12.958	12.958			12.958	12.042			12.042
13	Các chủ đầu tư khác				-	-	-	-	34.778	-	-	34.778	34.778	-	-	34.778	17.794	-	-	17.794
-	Trả nợ quyết toán dự án hoàn thành				-			-	19.778			19.778	19.778			19.778	2.794			2.794
-	Đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia				-			-	15.000			15.000	15.000			15.000	15.000			15.000
II.	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				4.374.019	-	-	2.462.636	212.182	-	-	212.182	212.182	-	-	212.182	390.000	-	-	390.000
II.1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343.200	-	-	343.200
1	UBND TP Kon Tum				-			-	-			-	-			-	176.000			176.000
2	UBND huyện Đắk Hà				-			-	-			-	-			-	8.360			8.360
3	UBND huyện Đắk Tô				-			-	-			-	-			-	13.200			13.200
4	UBND huyện Tu Mơ Rông				-			-	-			-	-			-	88			88
5	UBND huyện Ngọc Hồi				-			-	-			-	-			-	22.000			22.000
6	UBND huyện Đắk Glei				-			-	-			-	-			-	880			880
7	UBND huyện Sa Thầy				-			-	-			-	-			-	12.320			12.320
8	UBND huyện Ia H'Drai				-			-	-			-	-			-	4.400			4.400
9	UBND huyện Kon Rẫy				-			-	-			-	-			-	352			352
10	UBND huyện Kon Plông				-			-	-			-	-			-	105.600			105.600
II.2	Chi quản lý đất đai																39.000	-	-	39.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024				Lũy kế vốn đã bỏ trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, th.phố																20.000			20.000
2	Chi quản lý đất đai tại tỉnh																19.000			19.000
III.3	Bổ sung quỹ phát triển đất																7.800			7.800
III	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUẾ ĐẤT, TIỀN BÁN TÀI SẢN TỪ DỰ ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT TÍNH GIAO TĂNG THÊM (PHÂN BỐ THEO TIẾN ĐỘ NGUỒN THU THỰC TẾ PHÁT SINH)																1.471.977	-	-	1.471.977
III.1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng (dự toán giao tăng thêm - chi theo tiến độ nguồn thu)																88.000			88.000
III.2	Bổ sung chi phí quản lý đất đai tại huyện				-				-				-				58.000	-	-	58.000
1	Thành phố Kon Tum																8.600			8.600
2	Huyện Đắk Hà																5.100			5.100
3	Huyện Đắk Tô																5.000			5.000
4	Huyện Tu Mơ Rông																4.800			4.800
5	Huyện Ngọc Hồi																7.300			7.300
6	Huyện Đắk Glei																5.100			5.100
7	Huyện Sa Thầy																4.900			4.900
8	Huyện Ia H'Drai																5.100			5.100
9	Huyện Kon Rẫy																4.800			4.800
10	Huyện Kon Plông																7.300			7.300
III.3	Chi phí quản lý đất đai tại tỉnh				-				-				-				97.213			97.213
III.4	Bổ sung Quỹ phát triển đất	Toàn tỉnh			-				-				-				22.122			22.122
III.5	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho quỹ đầu tư phát triển tỉnh																55.000			55.000
III.6	Phân bổ chi đầu tư các dự án				7.600.967	-	-	5.266.425	502.596	-	-	502.596	502.596	-	-	502.596	1.151.642	-	-	1.151.642
1	UBND thành phố Kon Tum				657.526	-	-	610.526	63.500	-	-	63.500	63.500	-	-	63.500	226.780	-	-	226.780
-	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	Kon Tum		747-05/11/2021; 836-22/12/2022	129.513			82.513	25.000			25.000	25.000			25.000	57.500			57.500
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		205-27/02/2019; 147-08/3/2021	35.083			35.083	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		204-27/02/2019; 147-08/3/2021	108.937			108.937	15.000			15.000	15.000			15.000	15.000			15.000
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		206-27/02/2019; 239-30/3/2021	383.993			383.993	20.500			20.500	20.500			20.500	151.280			151.280
2	Sở Nông nghiệp và PTNT				155.000	-	-	55.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000
-	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Kon Tum		NQ 31- 29/4/2021; NQ 19-3/05/2024	155.000			55.000	-			-	-			-	10.000			10.000
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum				5.288.108	-	-	3.523.725	281.768	-	-	281.768	281.768	-	-	281.768	546.834	-	-	546.834
-	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Kon Tum		868-30/10/2013; 1057-30/10/2015; 670-24/10/2022	236.767			118.384	53.892			53.892	53.892			53.892	24.238			24.238
-	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Kon Plông		NQ 17- 29/4/2021; 683-30/12/2021	1.300.000			400.000	16.130			16.130	16.130			16.130	80.000			80.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024				Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	Kon Tum		1020-18/10/2020; 338-08/6/2022	1.492.600			746.600									100.000			100.000
-	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Kon Tum		910-28/10/2015; 51-25/01/2021	75.000			75.000	60.667			60.667	60.667			60.667	14.330			14.330
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đắk Blá)	Kon Tum		985-13/9/2019; 826-06/9/2021	457.126			457.126	17.993			17.993	17.993			17.993	229.000			229.000
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Kon Tum		510-22/5/2019; 1172-23/10/2019	197.223			197.223	84.000			84.000	84.000			84.000	11.266			11.266
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đắk Blá gần với chính trang đô thị	Kon Tum		293-02/4/2019; 726-15/7/2019	87.000			87.000	10.000			10.000	10.000			10.000	11.000			11.000
-	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	Kon Tum		1451-29/12/2017; 889-22/8/2018	100.000			100.000	170			170	170			170	2.000			2.000
-	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum			1452a-30/11/2016; 1153-31/10/2017; 277-16/5/2022	127.040			127.040	-				-				35.000			35.000
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)			1058-30/10/2015	605.689			605.689	19.804			19.804	19.804			19.804	20.000			20.000
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)			1057-30/10/2015	609.663			609.663	19.112			19.112	19.112			19.112	20.000			20.000
4	Văn phòng UBND tỉnh				245.000	-	-	245.000	106.092	-	-	106.092	106.092	-	-	106.092	114.000	-	-	114.000
	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Kon Tum		NQ 41-29/4/2021; 256-11/5/2022	245.000			245.000	106.092			106.092	106.092			106.092	114.000			114.000
5	UBND huyện Đắk Glei				86.550	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	45.000	-	-	45.000
	Cầu 16/5 thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei			NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021; NQ 44-11/7/2024	86.550			70.000									45.000			45.000
6	Trường Cao đẳng Kon Tum				110.000	-	-	38.391	-	-	-	-	-	-	-	-	38.300	-	-	38.300
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum			NQ 34-09/7/2021; NQ 36-12/7/2022; 656-18/10/2022	110.000			38.391	-				-				38.300			38.300
7	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh				16.923	-	-	16.923	-	-	-	-	-	-	-	-	16.923	-	-	16.923
	Chính trang đô thị, di dời Bến xe Kon Tum về phía Bắc Thành phố Kon Tum theo quy hoạch (<i>cập nhật di dời Cửa hàng xăng dầu</i>)			1230-09/12/2020; 290-14/4/2021	16.923			16.923	-				-				16.923			16.923
8	BQL Khu kinh tế tỉnh				272.240	-	-	272.240	51.236	-	-	51.236	51.236	-	-	51.236	53.805	-	-	53.805
	Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai			939-03/9/2019; 1125-16/10/2019	272.240			272.240	51.236			51.236	51.236			51.236	53.805			53.805
9	UBND huyện Đắk Tô				99.620	-	-	99.620	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đảo - Văn Lem)			NQ 53-29/4/2021; 36-27/01/2023	99.620			99.620	-				-				30.000			30.000
10	Công an tỉnh				670.000	-	-	335.000	-	-	-	-	-	-	-	-	70.000	-	-	70.000
	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Kon Tum			102/QB-BCA-H01 - 04/01/2024	670.000			335.000									70.000			70.000
III.	NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT				479.326	-	-	353.326	70.998	-	-	70.998	70.998	-	-	70.998	82.000	-	-	82.000
III.1	Phân cấp ngân sách huyện				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III.2	CHI NGÂN SÁCH TỈNH				479.326	-	-	353.326	70.998	-	-	70.998	70.998	-	-	70.998	82.000	-	-	82.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024				Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
a.	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				205.000	-	-	79.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000